

第 5 課の漢字テスト

(1 0 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

1. ẨM		くんよみ	
		おんよみ	
2. THỰC		くんよみ	
		おんよみ	
3. LƯƠNG		くんよみ	
		おんよみ	
4. CHU (xung quanh)		くんよみ	
		おんよみ	
5. HỌC		くんよみ	
		おんよみ	
6. NGÔN		くんよみ	
		おんよみ	
7. THOẠI		くんよみ	
		おんよみ	
8. HỘI		くんよみ	
		おんよみ	

9. NHĨ		くんよみ	
		おんよみ	
10. VẦN		くんよみ	
		おんよみ	
11. HÀNH		くんよみ	
		おんよみ	
12. KIẾN		くんよみ	
		おんよみ	
13. ĐÃI		くんよみ	
		おんよみ	
14. MỄ		くんよみ	
		おんよみ	
15. LAI		くんよみ	
		おんよみ	
16. LẬP		くんよみ	
		おんよみ	
17. TÂY		くんよみ	
		おんよみ	